

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 số 167 Trung Kính, P. Yên Hòa, Hà Nội

Mã số thuế : 0102349865

-----* * * * *

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2025

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết Minh báo cáo tài chính

Hà Nội, tháng 07 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2025	1/1/2025
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.909.621.296	154.458.715.801
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	11.541.898.092	8.936.770.926
1. Tiền	111		11.541.898.092	8.936.770.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	62.000.000	7.062.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.000.000	7.062.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.109.111.179	94.811.146.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	53.206.292.681	84.859.953.810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.520.160.673	8.281.114.806
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.500.000.000	12.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	14.118.956.627	16.863.378.398
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.236.298.802)	(27.693.300.905)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	15.590.598.242	14.346.739.801
1. Hàng tồn kho	141		16.816.081.910	15.572.223.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.225.483.668)	(1.225.483.668)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.606.013.783	29.302.058.965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	245.160.269	365.787.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.360.853.514	28.936.271.356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2025	1/1/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.214.429.513	116.539.944.741
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.323.729.470	33.722.676.770
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		27.372.429.335	27.372.429.335
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	6.951.300.135	6.350.247.435
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.943.778.065	12.110.771.556
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	10.258.056.147	11.412.842.134
- Nguyên giá	222		32.804.488.919	32.804.488.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.546.432.772)	(21.391.646.785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	685.721.918	697.929.422
- Nguyên giá	228		1.408.758.913	1.408.758.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(723.036.995)	(710.829.491)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.588.475.034	1.079.877.554
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	1.588.475.034	1.079.877.554
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	16.118.059.728	16.450.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.118.059.728	16.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.240.387.216	53.176.618.861

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2025	1/1/2025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	52.209.769.670	53.146.001.315
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30.617.546	30.617.546
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		239.124.050.809	270.998.660.542
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.895.883.308	112.495.071.676
I. Nợ ngắn hạn	310		82.542.010.605	112.113.798.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	48.084.276.609	76.829.197.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.594.102.232	3.554.245.784
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	90.501.166	46.637.909
4. Phải trả người lao động	314		855.374.702	674.453.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.802.893.742	7.323.001.391
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	89.658.736	93.842.912
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.826.203.418	4.940.190.045
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	19.199.000.000	18.652.230.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		353.872.703	381.272.703
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	353.872.703	381.272.703
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2025	1/1/2025
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.228.167.501	158.503.588.866
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	156.228.167.501	158.503.588.866
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(50.885.479.185)	(48.610.057.820)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(48.610.057.820)	(40.733.326.709)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.275.421.365)	(7.876.731.111)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239.124.050.809	270.998.660.542

Người lập
(Ký, họ tên)

HB

Nguyễn Xuân Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Loan
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Loan

Page 4

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Triệu Quang Thanh
GIÁM ĐỐC
Triệu Quang Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2025

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII-1	62.934.665.323	98.772.319.422	73.316.443.472	188.868.186.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII-2	5.649.416	-	5.649.416	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		62.929.015.907	98.772.319.422	73.310.794.056	188.868.186.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	59.806.732.983	94.121.846.639	66.170.241.637	180.788.638.410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.122.282.924	4.650.472.783	7.140.552.419	8.079.547.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII-4	396.710.016	827.309.852	816.956.377	1.745.444.043
7. Chi phí tài chính	22	VII-5	1.604.199.223	718.578.687	2.063.038.709	1.430.078.687
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		378.069.888	351.388.687	772.684.293	651.388.687
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(331.940.272)	(296.630.751)	(331.940.272)	(296.630.751)
9. Chi phí bán hàng	25	VII-8	1.458.843.089	3.345.025.321	3.439.751.946	6.367.273.459
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8	1.030.821.822	3.657.572.694	3.330.306.896	9.153.947.051
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(906.811.466)	(2.540.024.818)	(1.207.529.027)	(7.422.938.177)
12. Thu nhập khác	31	VII-6	13.349	1.882.063.768	13.349	1.882.063.768
13. Chi phí khác	32	VII-7	754.876.678	2.216.778.038	998.054.965	2.246.650.826
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(754.863.329)	(334.714.270)	(998.041.616)	(364.587.058)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.661.674.795)	(2.874.739.088)	(2.205.570.643)	(7.787.525.235)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII-10	69.850.722	-	69.850.722	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII-11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.731.525.517)	(2.874.739.088)	(2.275.421.365)	(7.787.525.235)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	(121)	(467)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập
 (Ký, họ tên)

 Nguyễn Xuân Hương

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Phan Thị Loan

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025
 Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Triệu Quang Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT (HỢP NHẤT)

Quý II năm 2025

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Kỳ này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		89.452.640.322	106.222.342.657	101.104.897.838	204.454.966.439
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(86.183.653.689)	(106.883.275.063)	(99.129.479.033)	(210.629.995.306)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.113.734.810)	(2.303.973.007)	(3.966.012.807)	(5.122.258.228)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(69.850.722)	-	(69.850.722)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(2.788.717.925)	163.666.149	1.044.351.814	11.253.673.079
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.457.415.489)	(1.261.522.424)	(3.013.245.190)	(2.752.763.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.160.732.313)	(4.062.761.688)	(4.029.338.100)	(2.796.377.247)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(479.597.480)	(186.920.000)	(479.597.480)	(1.495.920.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.035.000.000	-	2.035.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.500.000.000)	-	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	6.500.000.000	7.000.000.000	11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.436.592	593.148.233	113.579.343	1.254.051.261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	-	-
1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần	-	-
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Khí hóa lỏng và các Dịch vụ liên quan	-	-
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng, tư vấn thiết kế xây lắp các công trình ngành gas, các dịch vụ liên quan	-	-
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	-	-
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	-	-
6. Cấu trúc doanh nghiệp	-	-
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh ...)	-	-
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	-	-
1. Kỳ Kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).	-	-
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.	-	-
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	-	-
1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp	-	-
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ	-	-
IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)	-	-
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam	-	-
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo chuẩn mực	-	-
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo chuẩn mực	-	-
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo qui định hiện hành	-	-
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Theo qui định hiện hành	-	-
a) Chứng khoán kinh doanh;	-	-
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	-	-
c) Các khoản cho vay;	-	-
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;	-	-
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;	-	-
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.	-	-
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo qui định hiện hành	-	-
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc	-	-

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền	-	-
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo qui định hiện hành	-	-
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo qui định hiện hành	-	-
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.	-	-
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: theo qui định hiện hành	-	-
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo qui định hiện hành	-	-
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo qui định hiện hành	-	-
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: theo qui định hiện hành	-	-
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo qui định hiện hành	-	-
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo qui định hiện hành	-	-
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo qui định hiện hành	-	-
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: theo qui định hiện hành	-	-
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo qui định hiện hành	-	-
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo qui định hiện hành	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.	-	-
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo qui định hiện hành	-	-
- Doanh thu bán hàng;	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính;	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.	-	-
- Thu nhập khác	-	-
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo qui định hiện hành	-	-
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: theo qui định hiện hành	-	-
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo qui định hiện hành	-	-
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo qui định hiện hành	-	-
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo qui định hiện hành	-	-
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo qui định hiện hành	-	-
V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		

	VND	VND
1. Tiền	-	-
- Tiền mặt	238.706.476	273.034.904
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.303.191.616	8.663.736.022
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	11.541.898.092	8.936.770.926
2. Các khoản đầu tư tài chính	-	-
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-
+ Về số lượng	-	-
+ Về giá trị	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62.000.000	7.062.000.000
b1) Ngắn hạn	62.000.000	7.062.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.000.000	7.062.000.000
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b2) Dài hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	62.000.000	7.062.000.000
3. Phải thu của khách hàng	-	-
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	53.206.292.681	84.859.953.810
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	29.118.417.102	52.838.452.338
+ Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam	19.630.003.727	44.258.233.150
+ Công ty Cổ phần Đức chính xác CQS MAY'S	3.763.349.832	3.763.349.832
+ Công ty TNHH Đầu Tư Dịch Vụ Thương Mại Thành Thắng	1.603.984.751	1.183.187.838
+ Công ty TNHH công nghiệp SAB (Việt Nam)	1.040.823.281	548.791.291
+ Công ty cổ phần gạch Granit Nam Định	3.080.255.511	3.084.890.227
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.087.875.579	32.021.501.472
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.520.160.673	8.281.114.806
Cộng	61.726.453.354	93.141.068.616
4. Phải thu khác	-	-
a) Ngắn hạn	14.118.956.627	29.363.378.398
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	335.750.874	135.750.874
- Cho mượn;	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-
- Phải thu khác.	13.783.205.753	29.227.627.524
+ Phải thu nội bộ khác	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
+ Lãi dự thu	-	299.919.708
+ Phải thu khác	13.783.205.753	28.927.707.816

b) Dài hạn	6.951.300.135	33.722.676.770
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	143.150.000	146.400.000
- Cho mượn;	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-
- Phải thu khác.	6.808.150.135	33.576.276.770
+ Phải thu nội bộ khác	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
+ Phải thu khác	6.808.150.135	33.576.276.770
Cộng	21.070.256.762	63.086.055.168
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
a) Tiền;	-	-
b) Hàng tồn kho;	-	-
c) TSCĐ;	-	-
d) Tài sản khác.	-	-
6. Nợ xấu	-	-
7. Hàng tồn kho:	15.590.598.242	14.346.739.801
Hàng đang đi trên đường,		
- Nguyên liệu, vật liệu;	8.392.373.829	8.392.373.829
- Công cụ, dụng cụ;	15.255.725	15.255.725
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4.285.999.767	2.947.333.819
- Thành phẩm;	-	-
- Hàng hóa;	4.122.452.589	4.217.260.096
- Hàng gửi bán;	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	(1.225.483.668)	(1.225.483.668)
Cộng	15.590.598.242	14.346.739.801
8. Tài sản dở dang dài hạn	-	-
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Cộng	-	-
b, Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Mua sắm	-	-
- XDCB	1.588.475.034	1.079.877.554
Trong đó: Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB:	1.588.475.034	1.079.877.554
+ Trạm cấp gas cho nhà máy LDR Long An	1.079.877.554	1.079.877.554
+ Trạm cấp gas cho nhà máy XiongTai	508.597.480	
- Sửa chữa	-	-
Cộng	1.588.475.034	1.079.877.554
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
13. Chi phí trả trước	-	-

a) Ngắn hạn	245.160.269	365.787.609
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác;	245.160.269	365.787.609
b) Dài hạn	52.209.769.670	53.146.001.315
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác	52.209.769.670	53.146.001.315
Cộng	52.454.929.939	53.511.788.924
14. Tài sản khác	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
15. Vay và nợ thuê tài chính	-	-
16. Phải trả người bán	-	-
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	50.828.645.657	79.533.692.672
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	13.418.125.812	67.431.794.750
+ Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	3.082.041.036	27.781.171.268
+ Công ty CP Nội Thương Bắc	-	-
+ Công ty TNHH dầu khí Đài Hải	7.263.176.543	29.670.222.931
+ Công ty TNHH Vận tải ô tô Nội Thương Bắc	3.072.908.233	4.988.860.089
- Người mua trả tiền trước	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	37.410.519.845	12.101.897.922
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-
Cộng	50.828.645.657	79.533.692.672
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Có biểu riêng kèm theo)	-	-
18. Chi phí phải trả	-	-
a) Ngắn hạn:	8.802.893.742	7.323.001.391
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	-	-
- Các khoản trích trước khác;	8.802.893.742	7.323.001.391
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	8.802.893.742	7.323.001.391
19. Phải trả khác	2.180.076.121	5.321.462.748
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	32.830.260	77.233.787
- Bảo hiểm xã hội;	-	2.634.305
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	141.032

- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	571.453.147	610.453.147
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	993.055.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.221.920.011	3.256.672.574
- Các khoản phải thu khác.	-	-
Cộng	1.826.203.418	4.940.190.045
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	353.872.703	381.272.703
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	353.872.703	381.272.703
20. Doanh thu chưa thực hiện	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	89.658.736	93.842.912
Cộng	89.658.736	93.842.912
b) Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
21. Trái phiếu phát hành	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
23. Dự phòng phải trả	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.617.546	30.617.546
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	30.617.546	30.617.546
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu	-	-
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển;	2.596.615.372	2.596.615.372
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	337.031.314	337.031.314
	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
	-	-
28. Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	-	-
a) Tài sản thuê ngoài;	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ;	-	-
c) Ngoại tệ các loại;	-	-
d) Vàng tiền tệ;	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý;	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-
30. Các thông tin khác	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
a) Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng hóa;	62.542.427.974	98.760.319.422
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	392.237.349	12.000.000
- Doanh thu xây lắp;	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	62.934.665.323	98.772.319.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.649.416	-
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	5.649.416	-
- Hàng bán bị trả lại;	-	-
3. Giá vốn hàng bán	-	-
- Giá vốn hàng bán;	59.213.841.587	94.121.846.639
- Giá vốn thành phẩm ;	-	-

- Giá vốn xây lắp ;	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	592.891.396	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	59.806.732.983	94.121.846.639
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	396.710.016	827.309.852
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	396.710.016	827.309.852
5. Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay;	378.069.888	351.388.687
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.152.384.416	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	311.070.786	-
- Chi phí tài chính khác.	94.614.405	367.190.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(331.940.272)	-
Cộng	1.604.199.223	718.578.687
6. Thu nhập khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	13.349	1.882.063.768
Cộng	13.349	1.882.063.768
7. Chi phí khác	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	1.851.901.617
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	492.695.328	335.000.000
- Các khoản khác.	262.181.350	29.876.421
Cộng	754.876.678	2.216.778.038
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	1.821.295.560	1.867.470.896
+ Tiền lương	1.231.589.535	1.221.965.763
+ Chi phí thuê văn phòng	187.166.346	187.166.346
+ Chi phí Phân bổ	101.749.086	157.548.194
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	300.790.593	300.790.593
- Các khoản chi phí QLDN khác.	(790.473.738)	1.790.101.798
Cộng	1.030.821.822	3.657.572.694
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	1.684.243.006	2.670.124.840
+ Tiền lương	1.225.574.205	1.204.428.627
+ Chi phí thuê văn phòng	-	33.290.320
+ Chi phí khấu hao	391.331.184	391.401.636
+ CP Vận chuyển	67.337.617	1.041.004.257
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	(225.399.917)	674.900.481

Cộng	1.458.843.089	3.345.025.321
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	926.924.547	2.437.300.991
- Chi phí nhân công;	2.727.306.648	3.408.428.795
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.360.893.994	1.126.847.161
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	(1.174.567.421)	4.587.671.568
Cộng	3.840.557.768	11.560.248.515
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	-	-
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	-	-
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	-	-

IX. Những thông tin khác

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Loan

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


GIÁM ĐỐC
Triệu Quang Thanh

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Quý II năm 2025

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	1.995.855.329	2.191.867.863	3.723.150.910	56.450.000	-	24.837.164.817	32.804.488.919
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BDS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán						-	-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	1.995.855.329	2.191.867.863	3.723.150.910	56.450.000	-	24.837.164.817	32.804.488.919
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	423.185.169	1.643.897.052	2.181.260.953	56.450.000	-	17.664.246.613	21.969.039.787
- Khấu hao trong kỳ	9.623.772	138.600.903		-	-	429.168.310	577.392.985
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BDS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	432.808.941	1.782.497.955	2.181.260.953	56.450.000	-	18.093.414.923	22.546.432.772
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	1.572.670.160	547.970.811	1.541.889.957	-	-	7.172.918.204	10.835.449.132
- Tại ngày cuối kỳ	1.563.046.388	409.369.908	1.541.889.957	-	-	6.743.749.894	10.258.056.147

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình
Quý II năm 2025

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	907.278.913	-	-	70.000.000	431.480.000	-	1.408.758.913
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	907.278.913	-	-	70.000.000	431.480.000	-	1.408.758.913
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	215.453.243	-	-	70.000.000	431.480.000	-	710.829.491
- Khấu hao trong kỳ	6.103.752						6.103.752
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	221.556.995	-	-	70.000.000	431.480.000	-	723.036.995
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	691.825.670	-	-	-	-	-	697.929.422
- Tại ngày cuối kỳ	685.721.918	-	-	-	-	-	685.721.918

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Quý II năm 2025

a) Phải nộp

STT	Các chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng hóa	63.183.706	41.287.454	-	21.896.252
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu VTTB	-	-	-	-
4	Thuế TNDN	-	-	-	-
5	Thuế TNCN	48.958.452	-	19.646.462	68.604.914
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
7	Thuế khác	-	-	-	-
	Cộng	112.142.158	41.287.454	19.646.462	90.501.166

25. **Vốn chủ sở hữu**

Quý II năm 2025

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
A	1	2	4	6	7	8	9	10	
Số dư đầu năm trước	188.700.000.000	15.480.000.000	-	-	2.596.615.372	337.031.314	(40.733.326.709)	166.380.319.977	
- Tăng vốn trong năm trước								-	
- Lãi trong năm trước								-	
- Tăng khác								-	
- Giảm vốn trong năm trước (PP lợi nhuận)								-	
- Lỗ trong năm trước				-			(7.876.731.111)	(7.876.731.111)	
- Thù lao HĐQT								-	
- Giảm khác								-	
Số dư đầu năm nay	188.700.000.000	15.480.000.000	-	-	2.596.615.372	337.031.314	(48.610.057.820)	158.503.588.866	
- Tăng vốn trong năm nay								-	
- Lãi trong năm nay							-	-	
- Tăng khác								-	
- Giảm vốn trong năm nay (PP lợi nhuận)								-	
- Lỗ trong năm nay				-			(2.275.421.365)	(2.275.421.365)	
- Thù lao HĐQT							-	-	
- Giảm khác								-	
Số dư cuối năm nay	188.700.000.000	15.480.000.000	-	-	2.596.615.372	337.031.314	(50.885.479.185)	156.228.167.501	

14